

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2 - GIA LAI
TỈNH GIA LAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 10/2025/ HNGĐ-ST

Ngày 10-9-2025

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - GIA LAI, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Tú

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trương Thị Hiệp
2. Bà Châu Thị Lệ

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Linh, là thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Gia Lai, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 - Gia Lai, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hoài – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 170/2025/TLST- HNGĐ, ngày 15 tháng 5 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Gái N, sinh năm 1999; Căn cước số: 052182018910, ngày cấp: 18/11/2021, nơi cấp: Cục trưởng Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; địa chỉ: Thôn L, xã T, tỉnh Gia Lai; (địa chỉ trước đây là thôn L, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định). Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Trịnh Văn C, sinh năm 1978; Căn cước công dân số: 052078020230, ngày cấp 18/11/2021 nơi cấp: Cục trưởng Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; địa chỉ: Thôn L, xã T, tỉnh Gia Lai; (địa chỉ trước đây là thôn L, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định). Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện đề ngày 08 tháng 5 năm 2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị G Nêu trình bày:

Chị và anh Trịnh Văn C tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Bình Định (nay là Ủy ban nhân dân xã B, tỉnh Gia Lai) vào ngày 27/3/2000. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống cùng gia đình chồng tại Thôn L, xã T, tỉnh Gia Lai; (địa chỉ trước đây là thôn L, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định); Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống không hạnh phúc, nguyên nhân là do thời gian tìm hiểu trước khi kết hôn ngắn, anh C lười lao động, ham mê cờ bạc. Đến năm 2012 anh C tiếp tục cờ bạc dẫn đến nợ nần, anh C thường xuyên đánh đập chị thậm tệ. Đến năm 2024 mâu thuẫn vợ chồng chị trầm trọng và không thể hàn gắn được nên chị bỏ về nhà cha mẹ để chị ở cho đến nay. Trong thời gian ly thân chị và anh C không còn quan tâm gì đến nhau và ai cũng có cuộc sống riêng. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh C.

Vợ chồng có 03 con chung là Trịnh Thị Yến N1, sinh ngày 30/10/2000, Trịnh Hữu N2, sinh ngày 18/4/2003, Trịnh T, sinh ngày 23/10/2009; cháu T hiện đang ở với chị, sức khỏe bình thường. Khi ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung Trịnh T, không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con. Cháu Trịnh Thị Yến N1, Trịnh Hữu N2 đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, vợ chồng chị tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị tự nguyện chịu án phí ly hôn.

* Bị đơn anh Trịnh Văn C đã được Tòa án tổng đạt thông báo, triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng cố tình vắng mặt, không cung cấp lời khai và chứng cứ.

* Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát:

Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo các Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án, Kiểm sát viên đề nghị: Căn cứ các Điều 56, 58, 81, 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình; chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N; giao con chung tên Trịnh T, sinh ngày 23/10/2009 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng; cháu Trịnh Thị Yến N1, Trịnh Hữu N2 đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét; nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con không yêu cầu nên không xem xét. Về tài sản chung, không yêu cầu, nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn chị Nguyễn Thị G Nên yêu cầu Tòa án giải quyết về việc ly hôn và nuôi con. Cho nên, Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Gia Lai, tỉnh Gia Lai) đã thụ lý và đưa ra xét xử vụ án dân sự về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Gái N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; bị đơn anh Trịnh Văn C vắng mặt lần thứ hai không vì sự kiện bất khả kháng hoặc

trở ngại khách quan mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa. Cho nên, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Chị Nguyễn Thị Gái N và anh Trịnh Văn C kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm điều kiện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Bình Định (nay là Ủy ban nhân dân xã B, tỉnh Gia Lai) vào ngày 27 tháng 3 năm 2000, nên hôn nhân giữa chị N và anh C là hôn nhân hợp pháp. Căn cứ vào các chứng cứ trong hồ sơ, lời trình bày của chị N thì quá trình chung sống giữa chị N và anh C xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do thời gian tìm hiểu trước khi kết hôn ngắn, anh C lười lao động, ham mê cờ bạc. Đến năm 2012, anh C tiếp tục cờ bạc dẫn đến nợ nần, anh C thường xuyên đánh đập chị thậm tệ. Đến năm 2024, mâu thuẫn vợ chồng chị trầm trọng và không thể hàn gắn được nên chị đã về nhà cha mẹ ruột để ở cho đến nay. Trong thời gian ly thân chị và anh C không còn quan tâm gì đến nhau và ai cũng có cuộc sống riêng. Về phía anh C, Tòa án đã nhiều lần triệu tập, thông báo nhưng anh C không đến Tòa và cũng không có văn bản thể hiện ý kiến của mình, có ý thức bỏ mặc; làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Cho nên, theo khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Tòa chấp nhận cho chị N và anh C được ly hôn.

[4] Chị Nguyễn Thị Gái N và anh Trịnh Văn C có 03 con chung tên Trịnh Thị Yến N1, sinh ngày 30/10/2000, Trịnh Hữu N2, sinh ngày 18/4/2003, Trịnh T, sinh ngày 23/10/2009; hiện cháu T đang ở với chị N, sức khỏe các cháu bình thường, cháu N1, cháu N2 đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không giải quyết. Chị N có nguyện vọng nuôi cháu Trịnh T; tại bản tự khai ngày 29 tháng 5 năm 2025 thì nguyện vọng của cháu T muốn được ở với chị N. Xét điều kiện của các bên cũng như nguyện vọng và quyền lợi về mọi mặt của con chung, xét thấy nên giao cháu Trịnh T cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp và đúng quy định tại các Điều 58, 81, 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Về cấp dưỡng nuôi con, do các bên không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

[5] Về tài sản chung, do các bên không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm, theo điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị N phải chịu án phí về ly hôn là 300.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[7] Ý kiến của Kiểm sát viên về giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định nêu trên của Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, các Điều 58, 81, 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Gái N và anh Trịnh Văn C.

2. Về nuôi con chung:

2.1 Giao cháu Trịnh T, sinh ngày 23/10/2009, cho chị Nguyễn Thị G Nền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Riêng cháu Trịnh Thị Yến N1, sinh ngày 30/10/2000 và cháu Trịnh Hữu N2, sinh ngày 18/4/2003 đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; nếu lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc nuôi con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

2.2. Về cấp dưỡng nuôi con: Các bên không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị G Nền phải chịu án phí về ly hôn là 300.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003209, ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định (nay là Thi hành án dân sự tỉnh G).

4. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai;
- Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 - Gia Lai;
- Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai;
- UBND xã Bình Khê, tỉnh Gia Lai;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Số 05, năm 2000, Tây Thuận, Tây Sơn)

- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Cẩm Tú